

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2009

I. A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ DƯ ĐẦU KỶ	SỐ DƯ CUỐI KỶ
I	Tài sản ngắn hạn	64.863.553.060	59.456.784.302
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.548.423.865	1.326.835.660
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	43.278.447.434	39.242.851.528
4	Hàng tồn kho	15.498.817.312	17.238.608.849
5	Tài sản ngắn hạn khác	4.537.864.449	1.648.488.265
II	Tài sản dài hạn	86.812.354.812	91.742.287.463
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	85.725.000.146	90.797.657.534
	- Tài sản cố định hữu hình	23.179.305.102	58.900.161.587
	- Tài sản cố định vô hình	21.957.364.757	21.811.946.252
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	40.588.330.287	10.085.549.695
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	50.000.000	50.000.000
5	Tài sản dài hạn khác	1.037.354.666	894.629.929
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	151.675.907.872	151.199.071.765
IV	Nợ phải trả	100.698.808.816	105.126.828.858
1	Nợ ngắn hạn	61.512.923.967	58.844.851.158
2	Nợ dài hạn	39.185.884.849	46.281.977.700
V	Vốn chủ sở hữu	50.977.099.056	46.072.242.907
1	Vốn chủ sở hữu	50.813.753.631	45.616.805.886
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.000.000.000	45.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	1.609.818.000	1.609.818.000
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	2.452.254.535	2.643.250.942
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.751.681.096	(3.636.263.056)
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	163.345.425	455.437.021
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	163.345.425	455.437.021
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	151.675.907.872	151.199.071.765

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD

STT	CHỈ TIÊU	KỶ BÁO CÁO	LŨY KẾ
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.908.226.426	44.908.226.426
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	727.273	727.273
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.907.499.153	44.907.499.153
4	Giá vốn hàng bán	40.194.243.310	40.194.243.310
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.713.255.843	4.713.255.843
6	Doanh thu hoạt động tài chính	9.221.459	9.221.459
7	Chi phí tài chính	1.290.806.335	1.290.806.335
8	Chi phí bán hàng	2.542.628.056	2.542.628.056
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.544.828.599	4.544.828.599
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.655.785.688)	(3.655.785.688)
11	Thu nhập khác	57.137.650	57.137.650
12	Chi phí khác	37.615.018	37.615.018
13	Lợi nhuận khác	19.522.632	19.522.632
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.636.263.056)	(3.636.263.056)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.636.263.056)	(3.636.263.056)
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

V. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	ĐV TÍNH	KỶ TRƯỚC	KỶ BÁO CÁO
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/ tổng tài sản		59,47	60,68
	- Tài sản ngắn hạn/ tổng tài sản		40,53	39,32
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/ tổng nguồn vốn		68,76	69,53
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ tổng nguồn vốn		31,24	30,47
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		0,68	0,72
	- Khả năng thanh toán hiện hành		0,95	1,01
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ tổng tài sản		(1,04)	(2,40)
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ doanh thu thuần		(8,88)	(8,10)
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ nguồn vốn chủ sở hữu		(3,34)	(7,89)

Ngày 27 tháng 8 năm 2009



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hùng